

I- Vocabulary

Put: đặt đẽ

Washing machine: máy giặt

Refrigerator: tủ lạnh

Electric stove: lò điện

Sink: bồn rửa

Shower: vòi tắm hoa sen

Closet: tủ quần áo

Interesting: thú vị

Friendly: thân thiện

Modern: hiện đại

Narrow: hẹp

Clever: lanh lợi

Sour: chua

Colorful: sắc sỡ

Quiet: yên tĩnh

Neighbor: người láng giềng

Wonderful: tuyệt vờ

Farmhouse: nhà ở nông trại

Large: lớn

Really: thực sự

View: tầm nhìn

Bright: sang sủa

Test: bài kiểm tra

Dress: áo đầm

Doll: búp bê

Clean: sạch sẽ

Journalist: nhà báo

Painter: họa sĩ

Article: bài báo

Dentist: nha sĩ

Sick: bệnh

Among: trong số

Air plane: máy bay

Cheap: rẻ tiền

Enjoy: thích

Company: công ty

Cost: trị giá

Center: trung tâm

Move: di chuyển

Pine apple: quả thom

II- Practice

